TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **1833**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-10-2020
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thanh Minh.

Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 26 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 5086/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2020; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Hữu Tuấn T**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số X đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà **To J**, sinh năm 1991; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ.

(Các đương sự vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T trình bày:

Ông và bà To J quen biết nhau qua mạng xã hội từ trước năm 2017 và gặp gỡ, tìm hiểu nhau tại Hoa Kỳ vào khoảng tháng 10 năm 2017. Sau đó, hai người đã tự nguyện kết hôn tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 do Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 7 năm 2017. Ngay sau khi kết hôn, bà To J trở về Hoa Kỳ, vợ chồng ông tiếp tục cuộc sống ở cả Hoa Kỳ và Việt Nam với dự định mỗi năm ông sẽ sang Hoa Kỳ chung sống

cùng vợ cho đến khi điều kiện kinh tế ổn định hơn sẽ cùng nhau chung sống ổn định tại cùng một quốc gia. Tuy nhiên, do áp lực cuộc sống, cả hai người đều còn trẻ tuổi và nhận ra đã nóng vội trong tiến tới hôn nhân khi chưa ổn định được kinh tế, điều kiện sống mỗi người một nơi, điều kiện sinh hoạt trái múi giờ giữa hai quốc gia dẫn đến cả hai người không thể quan tâm, chia sẻ với nhau những vấn đề trong cuộc sống. Mặc dù không mâu thuẫn gay gắt nhưng giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không thống nhất được việc sẽ chung sống tại đâu, cả hai đều nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể miễn cưỡng duy trì, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà To J để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà To J không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Ông và bà To J không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản chấp thuận ly hôn và không kháng cáo ngày 30 tháng 6 năm 2020 (đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại S, Hoa Kỳ Chứng nhận/Hợp pháp hóa lãnh sự ngày 07 tháng 7 năm 2020), bị đơn bà To J trình bày như sau:

Bà và ông Nguyễn Hữu Tuấn T tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 do Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam cấp ngày 28 tháng 7 năm 2017. Sau một thời gian kết hôn bà cảm nhận giữa hai người không có sự hòa hợp, có nhiều vấn đề không thỏa thuận với nhau được. Vì vậy bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Hữu Tuấn T.

Giữa bà và ông Nguyễn Hữu Tuấn T không có con chung, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Bản sao trích lục kết hôn cùng lời trình bày của các đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là bà To J hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ; nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của đương sự đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

Trong vụ án này, các đương sự đã tự giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án; bị đơn trong vụ án là bà To J hiện đang định cư ở nước ngoài nhưng đã có bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự cùng thừa nhận có mâu thuẫn và không còn thực tế chung sống, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, không thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung:

Căn cứ bản tự khai của các đương sự và Bản sao trích lục kết hôn số X2/TLKH-BS ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được pháp luật thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T và bị đơn bà To J, do thời gian tìm hiểu tiến tới hôn nhân không nhiều, cuộc sống mỗi người một nơi nên sau khi kết hôn giữa hai người đã không có tiếng nói chung, không thể quan tâm, chăm sóc nhau, cùng nhau chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống. Hiện tại, mỗi người sinh sống ổn định ở một nơi và không còn ý định tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, ông Nguyễn Hữu Tuấn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, bà To J cũng đồng ý.

Xét thấy, ông Nguyễn Hữu Tuấn T và bà To J không còn chung sống, khoảng cách về địa lý dẫn đến vợ chồng không thể thực sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Hai người chỉ quen biết, tìm hiểu nhau trong thời gian ngắn rồi tiến tới hôn nhân nên tình cảm vợ chồng chưa thực sự sâu đậm, chưa có sự thấu hiểu dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, cả hai đều có ý định ly hôn chứng tỏ khả năng hàn gắn, đoàn tụ gia đình đã không còn. Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho ông Nguyễn Hữu Tuấn T được ly hôn với bà To J.

Về con chung: Ông Nguyễn Hữu Tuấn T và bà To J cùng trình bày giữa hai người không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Khoản 2 Điều 38, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 19, 56, 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu Tuấn T được ly hôn bà To J. Giấy chứng nhận kết hôn số X1 do Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 7 năm 2017 (Theo Bản sao trích lục kết hôn số X2/TLKH-BS ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh) không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Các đương sự trình bày giữa hai người không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đương sự đã nộp theo Biên lai thu tiền số X4 ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tuấn T có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn bà To J cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Quận Q, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn